



fēn jiè xiàn
分界线

noun · dividing line, boundary

Example Sentences

zhè tiáo hé shì liǎng guó de fēn jiè xiàn
这条河是两国的分界线。

This river is the dividing line between the two countries.

hēi bái zhī jiān méi yǒu míng xiǎn de fēn jiè xiàn
黑白之间没有明显的分界线。

There is no clear dividing line between black and white.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分				
界	界	界	界	界	界	界	界	界	界	界
界										
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线